

Phạm-Văn-Hải
Phạm-Hải-Tố-Anh

Tiếng Việt

Dành cho Sinh-viên Đại-học

Cuốn 1

**Hệ-thống Chữ Viết của Người Việt
(Chữ Quốc-ngữ)**

Bản In Lần Thứ Tám
Washington, D.C.
2004

Phạm-Văn-Hải
Phạm-Hải-Tố-Anh

Vietnamese

For College Students

Volume 1

Vietnamese Writing System
(Chữ Quốc-ngữ)

Eighth Edition
Washington, D.C.
2004

Copyright © 2004 by Phạm-Văn-Hải and Phạm-Hải-Tố-Anh

All rights reserved. Printed in the United States of America. Except as permitted under the United States Copyright Act of 1976 and except for the inclusion of brief quotations in a review, no part of this publication may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or by any information storage and retrieval system, without permission in writing from the authors.

Bài 1

1.1. **A a**

ba	va
la	ma
na	ha

1.2. High-Level High-Rising

la	lá
ma	má
ha	há
sa	sá
va	vá
ba	bá
na	ná

- | | | | |
|-------------|----|-------|----------------------------|
| 1.3. | 1. | la | (to shout, yell; to scold) |
| | | lá | (leaf) |
| | | vá | (to mend) |
| | | na-ná | (to be similar) |
| | 5. | ba | (father/dad; three) |
| | | má | (mother/mom; cheek) |
| | | ba má | (parents) |

1.4. **Ô ô** (Over, g**o**, sn**ow**, g**oal**, c**oa**t, c**oa**st, n**o**te, m**o**st)

bô	mô	hô	vô	nô	lô	sô	gô
ba	bá	bô	bố		lô	lố	
ha	há	hô	hố		vô	vố	
					sô	số	

- 1.5.** 8. số (number)
 số ba (number three)
 10. bố (bố/ba) (father/dad)

1.6. **A**

a	á	bá	há	vá	lá	ná	đá
	ba	bá			bô	bố	
	ma	má			mô	mố	
	na	ná			nô	nố	
	la	lá			lô	lố	
	va	vá			vô	vố	

1.7. **Low-Falling**

A	à	bà	hà	và	đà	sà	gà
High-Level		Low-Falling			High-Level		Low-Falling
ba		bà			bô		bò
ga		gà			gô		gò
ha		hà			hô		hò
la		là			lô		lò
ma		mà			mô		mò
sa		sà			sô		sò
va		và			vô		vò

1.8.

A	à	bà	gà	hà	là	mà	sà	và
Ô	ò	bò	gò	hò	lò	mò	sò	vò

1.9

a	a	lam	lan
ma	na	nam	nan
am	an	sam	san
gam	gan	vam	van
ham	han	bam	ban

1.10.	bam bám	ban bán	ban bàn
	ham hám	han hán	han hàn
	nam nám	nan nán	nan nàn
	ham hàm	han hàn	gan gàn
	lam làm	lan làn	đan đàn
	vam vàm	van vàn	ban bàn

1.11.	ôn ờn	vôn vòn	ôm ờm
	đôn đôn	bôn bòn	đôm đôm
	hôn hôn	sôn sòn	gôm gôm
	ôm ốm	gôm gốm	vôn vón
	đôm đốm	đôn đốn	bôn bón
	lôm lốm	lôn lốn	ban bán

1.12.	11.	là	(to be; to iron)
		và	(and)
		ba bốn	(three and four, several)
		bà	(grandmother/grandma; lady, madam; woman)
	15.	ba bốn bà	(several ladies/women)
		ba và má	(father and mother, dad and mom)
		Má hôn bà.	(My mom kisses/ed my grandma.)
		Ba hôn bà.	(My father kisses/ed my grandma.)
		lan	(orchid; to spread)
	20.	lan-man	(rambling, straying from one subject to another)
		lốm-đốm	(to be spotted, dotted)
		hồn	(soul)
		ma	(the soul of a dead person; ghost)
	24.	hồn ma	(the soul of a dead person)

1.13. Ê ê (able, stable, may, lay, vase, taste, wait, bait)

bê	hê	lê	mê	nê	vê	đê			
ê	é		ê	è		ê	é	è	
bê	bé		bê	bè		bê	bé	bè	
mê	mé		mê	mè		vê	vé	vè	
đê	đé		đê	đè		đê	đé	đè	

1.14. êm ên

đêm		đên	
đêm	đém	đên	đén
nêm	ném	nên	nén
		bên	bén
		hên	hén

êm	ém	èm	ên	én	èn
đêm	đém	đèm	bên	bén	bèn
nêm	ném	nèm	nên	nén	nèn

1.15. 25. đêm (night)
đêm-đêm (every night, night after night)
êm (to be soft, sweet, calm, peaceable, peaceful)
êm-êm (to be soft, calm; to become calm)
êm-đêm (to be peaceful, calm, and easy)

30. nên (should)
nén (candle)
nền (foundation (of the house))
nếm (to taste)

1.16. E e (error)
(đare, square)

me ve se đe be be-be be-bé

- | | | | | | | | | | |
|--|----|-------|----|-------|-------|----|----|----|----|
| | em | em bé | | le-le | le-lé | | | | |
| | e | é | è | me | mé | mè | đe | đé | đè |
| | be | bé | bè | he | hé | hè | le | lé | lè |
| | ve | vé | vè | se | sé | sè | ne | né | nè |
- 1.17.**
- | | | | | | | | | | |
|--|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | em | ém | em | èm | en | én | en | èn | |
| | lem | lém | lem | lèm | len | lén | len | lèn | |
| | nem | ném | | | nen | nén | ben | bèn | |
| | em | ém | èm | en | én | èn | hen | hén | hèn |
| | lem | lém | lèm | len | lén | lèn | ben | bén | bèn |
| | đem | đém | đèm | đen | đen | đen | ven | vén | vèn |
- 1.18.**
- | | | | | | | | |
|--|-----|-----|---------|--------|---------|-----|-----|
| | đem | lem | nem | ma lem | lem-lém | mém | ném |
| | | mèm | lèm-bèm | lèm | | | |
| | ben | bén | bèn | | | | |
| | len | lén | lèn | | | | |
| | đen | đen | đen | | | | |
- 1.19.**
- | | | | | | | | | | |
|--|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | am | êm | em | ôm | an | ôn | | | |
| | nam | nêm | nem | nôm | nan | nôn | | | |
| | a | á | à | la | lá | là | va | vá | và |
| | đa | đá | đa | ba | bá | bà | ma | má | mà |
| | ga | gá | gà | ha | há | hà | sa | sá | sà |
| | an | án | | đan | đán | đàn | nan | nán | nàn |
| | ban | bán | bàn | van | ván | vàn | gan | gán | gàn |
| | man | mán | màn | han | hán | hàn | san | sán | sàn |
| | am | ám | | đam | đám | đàm | ham | hám | hàm |
- 1.20.**
- | | | | | | | | | | |
|--|----|----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | ô | ố | ồ | ôn | ón | òn | ôm | óm | òm |
| | đô | đố | đồ | đôn | đón | đòn | đôm | đóm | đòm |
| | bô | bố | bồ | bôn | bón | bòn | gôm | góm | gòm |

1.21.	bê	bế	bề	bên	bén	bèn
	đê	đế	đề	đên	đén	đèn
	vê	vế	về	sên	sén	sèn
	be	bé	bè	ben	bén	bèn
	le	lé	lè	len	lén	lèn
	ve	vé	vè	ven	vén	vèn

- 1.22.** 34. em (younger brother/sister/..., younger sibling; I, you,...)
35. em bé (baby, baby brother, baby sister)
- ôm (to embrace, hug)
- Em bé ôm bà, hôn lên má bà.
(The baby hugs/ged her/his grandmother, and gives/gave her a kiss on the cheek)
(My baby brother/sister hugs/ged my grandma, and gives/gave her a kiss on the cheek)
- Bà bế em bé. (My grandma cradles/ed my baby brother/sister)
39. Ba bế em bé. (My dad cradles/ed my baby brother/sister)
- Ba bế em. (My dad cradles/ed me.)
41. Má hôn em và em bé.
(My mom kissed me and my baby brother/sister)

1.23. Initial Consonants

Kernel Syllables

b-	a	am	an
đ-	e	em	en
g-	ê	êm	ên
h-	ô	ôm	ôn
l-			
m-			
n-			
s-			
v-			

High-Rising

á	ám	án
é	ém	én
é	ém	én
ố	ốm	ốn

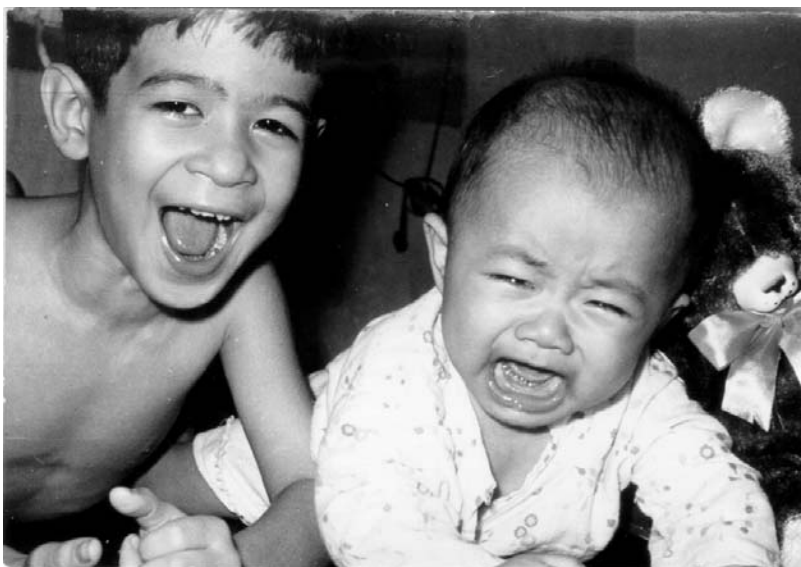
Low-Falling

à	àm	àn
è	èm	èn
è	èm	èn
ò	òm	òn

1.24.

ba	(father/dad; three)
Ba bế em.	(My dad cradles/ed me.)
Ba bế em bé.	(My dad cradles/ed my baby brother/sister.)
ba bốn	(three and four, several)
ba bốn bà	(several ladies/women)
ba má	(parents)
ba và má	(father and mother)
bà	(grandmother/grandma; lady, madam; woman)
Bà bế em bé.	(My grandma cradles/ed my baby brother/sister.)
bến	(bus stop, bus station, dock, pier, port)
bố (bố/bà)	(father/dad)
bốn	(four)
đèn	(lamp, lantern)
đêm	(night)
đêm-đêm	(every night, night after night)
đếm	(to count)
em	(younger brother/sister, younger sibling; I, you,...)
em bé	(baby, baby brother/ sister; son, daughter,...)
Em bé ôm bà, hôn lên má bà.	(The baby embraces/ed her/his grandmother.) (My baby brother/sister embraces/ed my grandma)
êm	(to be soft, sweet, calm, peaceable, peaceful)
êm-đềm	(to be peaceful, calm, and easy)
êm-êm	(to be soft, calm; to become calm)
hôn	(to kiss)
hồn	(soul)
hồn ma	(the soul of a dead person)
la	(to shout)
lá	(leaf)
là	(to be; to iron)
lan	(orchid; to spread)
lan-man	(rambling, straying from one subject to another)

lốm-đốm	(to be spotted, dotted)
ma	(the soul of a dead person; ghost)
má	(mother, cheek)
Má hôn bà.	(My mother kisses/ed my grandma)
Má hôn em và em bé.	(My mother kissed me and my baby brother/sister.)
na-ná	(to similar)
nếm	(to taste)
nên	(should)
nến	(candle)
nền	(foundation, groundwork (of the house))
ôm	(to embrace, hug)
số	(number)
số ba	(number three)
vá	(to mend)
và	(and)



em

Đây là em.

em bé

Đây là em bé.



bà em bé

Đây là bà. Đây là em bé.



em bé ba

Đây là em bé. Đây là ba.



em bé má

Đây là em bé. Đây là má.

Bài Làm Ở Lớp

Ngày 1-9-2004

1. Một hai ba bốn năm sáu bảy tám chín mười.
Mười một mười hai ... mười lăm ... hai mươi.
Hai mươi mốt, hai mươi hai, hai mươi lăm ... ba mươi.
2. Ba bà bá _____ 3. ne nè né _____
Bô bò bố _____ la là lá _____
Ma mà má _____ hai hài hái _____
4. Bà hôn em. 5. Bà ôm em.
Ba hôn em. _____ Ba ôm em. _____
6. Bà hôn em bé. 7. Bà ôm em bé.
Ba hôn em bé. _____ Ba ôm em bé. _____
8. Má hôn em. 9. Má ôm em.
Ba hôn em. _____ Ba ôm em. _____
10. Má hôn em bé. 11. Má ôm em bé.
Ba hôn em bé. _____ Ba ôm em bé. _____
12. Má hôn bà. 13. Má ôm bà.
Má hôn ba. _____ Má ôm ba. _____
14. Em bé ôm bà.
Em bé ôm ba. _____
15. Em bé ôm má.
Em bé ôm em _____
16. Bà bế em. Ba bế em. Má bế em. _____
17. Bà bế em bé. Ba bế em bé. Má bế em bé. _____
18. Bà ôm em bé. Bà bế em bé. Bà hôn em bé. _____
19. Bà bế em.
Má bế em bé.
Em bế em bé.
Em bé bế em.
Bà bế em bé.



bà

em bé

Bài Làm Ở Lớp

Ngày 8-9-2004

1. Đây là em. Em lên bảy.
 Đây là em bé. Em bé lên hai.
 Đây là em và em bé.

Em lớn hơn em bé. Đ S

Em la em bé. Đ S



em

em bé

2. Đây là em bé.
 Đây là ba.
 Đây là ba và em bé.
 Ba bế em bé.

Ba la em bé. Đ S



em bé

ba (bố)

3. Đây là má.
 Đây là em bé.
 Má ôm em bé. Đ S
 Má bế em bé. Đ S
 Bà và em bé. Đ S
 Má và em bé. Đ S
 Em bé lên hai. Đ S

má



em bé

- 4.1. Bà hôn em bé.
 4.2. Bà hôn lên má em bé.
 4.3. Bà la em bé.
 4.4. Bà bế em bé.
 4.5. Má bế em bé.



Bài Làm Ở Lớp

Ngày 8-9-2004

1. Bà bố em bé
Ba bố em bé
Má bố em
Em bố em bé
-



2. Bà hôn em.
Bà hôn má em.
Bà hôn em bé.
Bà la em bé.
Bà bố em bé.
-



3. Má ôm em.
Má hôn em.
Má ôm em và má hôn em.
Má hôn em bé.
Má và em bé.
-



4. Má ơi! Má bố em đi.
Má ơi! Má la em bé đi.
Má ơi! Má ôm em bé đi.
Ba ôm em bé và ba ôm em.
Má bố em và má hôn em.
Má bố em bé.
-



Bài Làm Ở Lớp

Ngày 8-9-2004



Đây là hoa và lá.
Hoa đẹp hơn lá.
Lá lớn hơn hoa.

Đây là hoa sen và lá sen.
Hoa sen lớn hơn hoa lan.
Hoa sen lớn hơn hoa lê.
Hoa sen lớn hơn hoa lài.
Hoa sen lớn hơn hoa lài và hoa lê.
Hoa sen thơm hơn hoa lài.
Hoa sen đẹp hơn hoa lài.
Hoa lài đẹp hơn hoa lê.
Hoa lài thơm hơn hoa lê.
Hoa lài bé hơn hoa sen.



Đây là bò.
Bò lớn hơn bê.



Đây là gà.
Gà lớn hơn chim.
Gà bé hơn bê, bé hơn bò.

Bà sáu mươi, ba bốn mươi.

Bà lớn hơn ba.

Ba bốn mươi, má ba mươi sáu.

Ba lớn hơn má.

Em lên bảy, em bé lên ba.

Em lớn hơn em bé.

Ai lớn hơn em bé? _____

Bài 2

2.0. Ôn bài 1:

	A	a	ba	ga	ha	la	ma	na	sa	va
	Ô	ô	bô	gô	hô	lô	mô	nô	sô	vô
	la	lá	lô	lố	ba	bà	bô	bồ		
	ha	há	hô	hố	ha	hà	hô	hồ		
	va	vá	vô	vố	va	và	vô	vồ		
	ma	má	mô	mố	ma	mà	mô	mồ		
	sa	sá	sô	số	sa	sà	sô	sồ		
am	ham	hám	hàm		ôn	bôn	bốn	bòn		
an	ban	bán	bàn		ôm	đôm	đóm	đôm		
ê	vê	vế	về	bê	bế	bề	đê	đế	đề	
e	me	mé	mè	he	hé	hè	ve	vé	vè	

Bà bế em bé.

(My grandma cradled my baby brother/sister.)

Ba bế em.

(My dad cradled me.)

Bà ôm em.

(My grandma embraced me.)

Má hôn em bé.

(My mom kissed my baby brother/sister.)

Ba bế em và em bé.

(My dad cradled me and my baby brother/sister.)

Bài 2 :

2.1. I i (bee, green, see, sea, mean, theater, key, equal)

	bi	hi	li	mi	ni	si	vi	đi
ba	bà	ba	bá	ba	bà	bá		
đa	đà	đa	đá	đa	đà	đá		
đô	đò	đô	đó	đô	đò	đó		
đi	đì	đi	đí	đi	đì	đí		
đê	đề	đê	đế	đê	đề	đế		

đên đên

đên đến

đên đên đến

Đi!

(1. Go! 2. Let's go.)

Đi đi!

(Go!)

Đem đi!

(Take it away!)

Đến đi!

(1. Go! 2. Please come!)

Bà bế em đi!

(Grandma, cradle me please!)

Bà bế em bé đi!

(Grandma, cradle my baby brother/sister please!)

Ba hôn má đi!

(Dad! Kiss my mom please!)

Má ôm ba đi!

(Mom, please hug dad!)

2.2. **Ơ ơ** (love, dove, above)

ơ bờ đơ hơ lơ mơ nơ sơ vơ

ờ bờ đờ hờ lơ mờ nờ sờ vờ

ớ bờ đớ hớ lơ mớ nớ số vớ

ơ ờ ớ

bơ bờ bố vơ vờ vớ

đơ đờ đớ hơ hờ hớ

lơ lơ lớ mơ mờ mớ

nơ nờ nớ sơ sờ số

hơn hờn hớn sơn sờn sốn

lơn lờn lớn đơn đờn đớn

2.3. *falling - rising*

ơ ờ ớ ở vơ vờ vớ vở

bơ bờ bố bở sơ sờ số số

hơ hờ hớ hở hơn hờn hớn hớn

lơ lơ lớ lở lơn lờn lớn lớn

mơ mờ mớ mở mơn mờn mớn mớn

2.4. làm lơ

(to pretend not [to know, to take notice])

lơ-mơ

(to be dreamy, vague, unclear)

lờ đi	(to pretend not to know, ignore; to forget)
Lờ đi!	(Do not pay attention!)
Má! Lờ đi!	(Mom! DO NOT pay attention!)
lờ-mờ	(to be unclear, dim, vague)
mờ-mờ	(to be dim, vague; to be hardly visible)
mơn-mỏn	(to be vibrant and gorgeous; to be young)
lớn-vớn	(to loiter)
hở	(to be uncovered, open)
hón-hở	(to be happy, delighted, joyful, jolly, merry)

2.5.	bơ	bờ	bớ	bở	hở	lở	mở	nở	vở
	bơ	bờ	bớ	bở		bơ	bở		
	sơ	sờ	sớ	sở		sơ	sở		
	bô	bò	bố	bở		bô	bở		
	mô	mồ	mổ	mở		mô	mở		
	ma	mà	má	mả		ma	mả		

2.6.	hồ	hở	hơ	hở	ha	hả	hi	hỉ
	nô	nở	nơ	nở	na	nả	ni	nỉ
	bô	bở	bơ	bở	ba	bả	bi	bỉ

2.7.	a	ba	đa	ha	la	ma	na	sa	va	
	i	bi	đi	hi	li	mi	ni	si	vi	
a -i	ai	bai	đai	gai	hai	lai	mai	nai	sai	vai
a -i	ai	hai	hài	hái	hải		vai	vài	vái	vải
		bai	bài	bái	bải		sai	sài	sái	sải
		mai	mài	mái	mải		lai	lài	lái	lải
ơ -i	oi	hơi	hời	hối	hởi		vời	vời	vối	vởi
		bơi	bời	bối	bởi		sơi	sời	sối	sởi
		mơi	mời	mối	mởi		lơi	lời	lối	lởi

hơi	(breath)
lời	(word)
mớm hơi	(to advise, give advice, give counsel to)
mớm lời	(to advise, give advice, give counsel to; to prompt)
mê	(to be passionately in love with; to be unconscious)
mê (mơ)	(to dream)
mải	(to be absorbed in, to be busy with)
mê-mải, mải-mê	(to devote oneself to; to be absorbed in)
mê-man	(to be unconscious, in a coma)
ham-mê	(to be charmed by/with; to become attached to)
đam-mê	(to become addicted to, to devote oneself to; to be obsessed by)
hả-hê	(to be fully satisfied)
hả hơi	(to evaporate)
hải	(ocean, sea)
hồ	(lake)
hải-hồ, hồ-hải	(sea and lake; to be immense, vast)
hải-hà	(sea and river; to be immense, vast; generous)
vài ba, hai ba	(several)
bài	(lesson, classifier for a speech, a poem...)
vở	(note book)
bài vở	(schoolwork, homework)

2.8.

ô	-i	ôi	bôi	đôi	gôi	hôi	lôi	môi	nôi	vôi
ơ	-i	oi	bơi	hơi	lơi	nơi	vơi			
ô	ôi	bôi	bời	bối	bối	hôi	hời	hối	hối	
		đôi	đời	đối	đối	môi	mời	mối	mối	
		nôi	nời	nối	nối					

hồ-hởi	(to be elated, enthusiastic)
bồi	(to bank up with earth; to nourish; waiter)
bồi-hồi	(to be restless because of anxiety)
sởi	(measles)
bởi	(because, due to)
vì	(because)
bởi vì	(because)
đổi	(to change, alter, exchange, swap, switch)
đời	(life; generation; times; world)
đổi đời	(change; generational change)

2.9.

Bà ơi! Bà bế em đi!	(Grandma! Please cradle me! Please!)
Bà ơi! Bà bế em bé đi!	(Grandma! Please cradle my baby brother/sister)
Bà ở với em, với em bé và ba má.	(My grandma lives with me, my baby brother/sister and my parent)
Mời bà đi với ba má.	([Grandma] Please go with mom and dad!)
Mời bà xơi!	(Please take some [food]!)
Mời bà xơi lê!	(Please take some pears!)
Mời bà xơi na!	(Please take some custard apples!)
Má à! Để ba đi!	(Mom! Let dad go please!)

2.10. -t

ba	bát	va	vát	bơ	bót	vờ	vót
ha	hát	sa	sát	hơ	hót	sờ	sót
na	nát	ma	mát	nơ	nót		
đa	đát	kha	khát	đơ	đót		

2.11.

mát	(to be cool, fresh)
man-mát	(to be rather cool)
san	(to level, to smooth)

sát	(close to, next to; (SV) to kill)
san-sát	(closer; thickly crowded)
bớt	(to lessen, reduce, lower)
bơn-bớt	(to lessen, reduce, lower)
vỡ	(to sweep off, to pick up)
vét	(to clean out; to steal)
vỡ-vét	(to clean up)
bơ-vỡ	(to be helpless; to be abandoned)
vớ	(a sock, a pair of socks; to grab)
vờ	(to pretend to)
vớt	(to pull out of the water, pick up, rescue)
vớt-vát	(to regain, get back, rescue)
hốt-hải	(to be in a hurry)
hốt-hơ-hốt-hải	(to be in a hurry)

2.12.	hê	hết	he	hét	hồ	hốt
	bê	bết	ve	vét	nô	nốt
	vê	vết	me	mét	mô	mốt
	mê	mết	be	bét	bồ	bốt

2.13.

bết	(to be tired; to be in a bad situation)
bết-bát	(to be in a bad situation; to be unlucky)
bét	(to be the last [in rank]; the lowest)
be	(small bottle [of liquor])
be-be	(to bleat (to utter the sound of a goat))
mai	(tomorrow)
mốt	(the day after tomorrow)
mai mốt	(tomorrow and the day after tomorrow; soon)
vớt	(to pull out of the water, pick up, rescue)
vớt lên	(to pull out of the water, pick up, rescue)

2.14.	khì	khì	khí	khỉ
	khe	khè	khé	khẻ
	kha	khà	khá	khả
	khan	khàn	khán	khản

2.15.

khá	(to be good; to be pretty good; to be better)
kha-khá	(to be pretty good; to feel pretty good; to be better)
khỏ	(to be unhappy, miserable, wretched, suffering)
kham-khỏ	(to have extreme difficulties and be unfortunate)
khỏ-sở	(to be miserable, wretched)
khốn-khỏ	(to be very miserable, suffering, wretched, unfortunate)
khốn-đốn	(to be in a tough position)
khàn	(to be hoarse)
khàn-khàn	(to be rather hoarse)
khản	(to become hoarse)
khố	(undergarment briefs; (SV) warehouse)
khề-khà	(to talk over a drink)
khe	(opening crack, slot, crevice)
khén	(to praise, congratulate, compliment)
khét	(to smell [a burning thing])
khén-khét	(smell [a burning thing])
khát	(to be thirsty; to thirst after, to hunger after)
khan-khát	(to be rather thirsty)

Bài Làm Ở Lớp

Ngày 15-9-2004

1. Đây là hai chị em. Chị hai mươi hai; em mới lên hai. Chị đang ôm em.

2. Má kêu chị là Nụ-Bi. Má kêu em là Heo-Bi.

Má gọi chị là Nụ-Bi. Má gọi em là Heo-Bi.



3. Nụ-Bi nói với má: "Má ơi! Na thơm hơn lê."

Nụ-Bi nói với ba: "Ba ơi! Ổi thơm hơn na."

Heo-Bi nói với bà: "Bà ơi! Na lớn hơn ổi."

4. Nụ-Bi nói với Heo-Bi: "Em ơi! Ba cho má chín trái na. Ba cho chị ba trái."

5. Heo-Bi nói với Nụ-Bi: "Chị Nụ-Bi ơi! Má cho em hai trái na."

6. Heo-Bi nói với bà: "Mời bà xơi na. Na thơm ơì là thơm!"

7. Lê thơm ơì là thơm!

Ổi thơm ơì là thơm!

8. Lê đẹp ơì là đẹp!

Má đẹp ơì là đẹp!

Em bé bé ơì là bé!

9. Bà đẹp hơn má.

Má đẹp hơn ba.

Ổi đẹp hơn lê.

Na lớn hơn ổi, lớn hơn lê.

10. _____

11. _____

12. _____

Má em lớn hơn em.

Em lớn hơn em bé.

Em bé bé hơn em.

7. Bà ơi, em bé lớn rồi. Bà cho em bé đi chơi đi.
Bà ơi, em bé lớn rồi. Bà cho em bé hai trái na đi.
Bà ơi, em bé đói rồi. Bà bế em bé về đi.
-

8. Bà Phố bán na cho má em.
Bà Phở bán na cho má em.
-

9. Bà Phố bán cho má em hai trái vải.
Bà Phở bán cho má em hai trái vải.
-

10. Bà bỏ trái ổi ra làm đôi.
Ba bỏ trái ổi ra làm đôi.
Má bỏ trái thơm ra làm ba.
Má cho em một trái na.
Má cho em mười trái vải.
Má cho em hai mươi trái vải.
-

11. Ba nói với em: "Đi chơi với ba má!"
Em nói với má: "Má ơi! Ba cho em đi chơi với ba má."
-

12. Chó bé hơn bê.
Bê bé hơn bò.
-

Bài 3

3.0. Ôn bài 2:

la lá	ha hà	ha hả
li lí	vi vì	vơ vở
bê bé	vê về	mơ mở
hả-hê	(to be fully satisfied)	
hối-hả	(to urge, press, hurry)	
lả-lơi	(to be lascivious [expressing sexual desire])	
vơi-vơi	(to go down a little)	
im-lìm	(to be quiet)	
ôm-đồm	(to carry too much)	
ốm	(to be sick, ill; thin, skinny)	
lốm-đốm	(to be spotted, dotted)	
mớm	(to feed [from mouth to mouth, beak to beak])	
hơi	(breath)	
lời	(word)	
mớm hơi	(to advise, give advice, give counsel to)	
mớm lời	(to advise, give advice, give counsel to; to prompt)	
hái	(to pick, pluck)	
la	(to shout, yell; to scold)	
la-hét	(to shout, yell)	
làm hề	(to act like a clown)	
lơ-là	(to be indifferent)	
lơ-lớ	(to speak with a slight accent)	
lờ-đờ	(to be sluggish, lazy; to be dull-witted)	
bê-bối	(to be disorderly, sloppy)	
bề-bề	(to be immense)	
lan	(orchid)	
lê	(pear)	

mai (mơ)	(apricot)
mai	(tomorrow)
ban mai	(morning)
mốt	(the day after tomorrow)
mai-mốt	(tomorrow and the day after tomorrow; soon)
na	(custard apple)
gà	(chicken)
hổ	(tiger)
nai	(deer)
ít	(a little, few; to be little, few)
in-ít	(a little)
hết	(to finish)
nết	(behavior, conduct, habits)
vết	(spot, stain; trace)
mết	(to be head over heels in love)
khen	(to praise, congratulate, compliment)
khét	(to smell [a burning thing])
khen-khét	(smell [a burning thing])
mát	(to be cool, fresh)
man-mát	(to be rather cool)
khát	(to be thirsty; to thirst after; to hunger after)
khan-khát	(to be rather thirsty)
nét	(stroke [of pen, brush])
vét	(to clean out; to steal; to make a clean sweep)
hát	(to sing)
bát	(bowl; (SV) eight)

Bài 3 :

3.1. Ô ô ôn hôn hờn bôn-ba bốn khôn
O o (bought, chalk, raw, saw, soft)

bo bò bó bỏ ho hò hó hỏ
 đo đồ đó đở vo vò vó vỏ
 mo mò mó mỏ so sò só sỏ
 no nò nó nỏ kho khò khó khỏ
 o-o bo-bo bon-bon ho-hen kho khò-khò
 vót hót hát hét hò-hét non-nót đon-đả

3.2. o oi

hoi hời hói hỏi soi sời sói sỏi
 moi mời mới mỗi voi vời vói vỏi
 loi lời lối lỗi goi gời gỏi gỏi
 boi bời bói bỏi khoi khời khới khới

3.3.

gói (to wrap up, pack; package, bundle)
 hói, sói (to be bald)
 sói (wolf)
 khói (smoke)
 nói (to speak, talk; to tell, say)
 hỏi (to ask, question, inquire)
 hỏi-han (to ask, inquire)
 gỏi (a special Vietnamese dish made of raw fish and vegetables)
 gỏi gà (a special Vietnamese dish made of chicken and cabbage)
 chói (to dazzle, blind)
 chói-lói (to be brilliant, radiant, blazing)

3.4.	ai	hai	hài	hái	hải		
	ơi	bơi	bời	bối	bởi		
	ôi	đôi	đôi	đối	đổi		
	oi	hoi	hòi	hói	hỏi		
	moi	noi	voi			vời	khời
	mòi	nòi	vòi			vời	khời
	nơi	vời	mơi			hôi	đôi
	nối	vối	mối			hối	đổi
	mỏi						
	khói						
	khỏi						
	đòi						
	van-nài						
	khai						
	khai-khai, hơi khai						
	sớm mai						

(to be tired)

(smoke)

(to recover, get well)

(to demand, ask, require)

(to beseech, insist)

(to declare, state, testify; to smell, stink like urine)

(to stink a little bit like urine)

(morning, tomorrow morning)

3.5.	Ch	ch	chi	chê	che	chô	cho	chơ	cha
	chi	chì	chi	chí		chi	chỉ		
	chê	chề	chê	ché		chê	chẻ		
	che	chè	che	ché		che	chẻ		
	choi	chòi	choi	chói		choi	chỏi		
			cho	chó		cho	chỏ		
			chai	chái		chai	chải		
	chi	chì	chí	chỉ					
	che	chè	ché	chẻ					
	chai	chài	chái	chải					

(to belittle, spurn, scorn)

(to make fun of, jeer, mock, tease; (SV) to manufacture)

chêm	(to wedge; to add, break in)
chết	(to die)
chém	(to chop)
chen	(to creep in, to jostle)
chén	(cup)
chét	(to fill [crack, hole])
bon-chen	(to be avaricious)
chót	(to be the last in a series)
chót-vót	(to be very tall, lofty)
chỉ	(thread; only; to advise, direct, guide)
chim	(bird)
chìm	(to sink)
chìm-nổi	(to sink and to float; to be hard)
im	(to be silent, quiet, still, calm)
im-lìm	(to keep quiet; to be quiet)
im hơi	(to hide; to be hidden)
chả	(meat paste, meat pie; not to be, not to do)
chả bò	(beef paste)
chải	(to comb, brush)
bàn chải	(brush)
chín	(nine; to be ripe; to be cooked)
chát	(to be tart)
chơm-chởm	(to be shaggy)
chối-vối	(to be in a precarious position)

3.6.

I i**Y y****im in ít in-ít****y ÿ ý ÿ**

bi	đi	hi	khi	li	mi	ni	si	vi
*	*	hy	*	ly	my	*	sy	vy

Đem đi!	(Take it away!)
Đem đi đi!	(Take it away!!)
Bà bế em đi!	
Bà bế em đi bà!	(Grandma, cradle me please! Please!)
Bà ơi bà à! Bà bế em đi!	(Grandma! Cradle me please! Please!)
Ba ơi ba à!	
Má ơi má à!	
Bà ơi bà à!	

3.7. -t

ba	bát	be	bét	bê	bết
ha	hát	he	hét	hê	hết
ma	mát	me	mét	mê	mết
na	nát	ne	nét	ve	vét
la	lát	le	lét	lê	lết
va	vát	ve	vét	vê	vết
cha	chát	che	chét		
đa	đát	đe	đét		
sa	sát	se	sét		
kha	khát	khe	khét		
hồ	hốt	hồ	hót		
nồ	nốt	no	nót		
đồ	đốt				

khét	(to smell [a burning thing])
khen-khét	(smell [a burning thing])
mát	(to be cool, fresh)
man-mát	(to be rather cool)
khát	(to be thirsty; to thirst after; to hunger after)
khan-khát	(to be rather thirsty)
bớt, bớt-bớt	(to lessen, reduce, lower, decrease)

3.8. -p ép ếp óp óp áp

ép	(to squeeze, press; to extract)
áp	(to approach; to oppress)
áp má	(to put one's cheek on another's cheek)
áp-chế	(to oppress)
chê	(to belittle, scorn)
chế	(to make fun of, to jeer, mock, tease; (SV) to manufacture)
đàn-áp	(to repress, suppress, crush)
chèn	(to squeeze, press)
chèn-ép	(to squeeze, press)
khép	(to shut, close)
nép	(to hide oneself)
khép-nép	(to be shy and modest; to stand aside deferentially)
lép	(to be empty, not well filled)
lép vế	(to be treated as a poor relative)
lép-bép	(to be talkative, indiscreet)
chép	(to copy, write down)
ba-láp	(to be not serious, nonsense)
tháp	(tower; to graft [tree])
đổi-đáp	(to answer, reply)
lốp	(tire)
bốp	(sound of a slap)
lốp-bốp	(sound of clapping)
vơ	(to sweep off, pick up, steal)
vét	(to clean out; to steal; to make a clean sweep)
vơ-vét	(to clean up)

Bài Làm Ở Lớp

Thứ hai, ngày 25-9-2004

1. Đây là hai chị em. Chị bé em.
Em bé lắm. Mới lên một.
Em lên một, lên hai hay lên ba?
-



2. Bà đang ở bếp. Em bé đói.
Em gọi bà: "Bà ơi! Em bé đói."
Bà nói: "Chờ đó!"
Bà nói thế nào? Bà nói "im đi" hay là bà nói "chờ đó"?
-

3. Bà đi ra. Bà bế em bé.
Bà hỏi em bé: "Em bé đói hả em bé?"
Bà cho em bé một trái lê.
Bà cho em một trái ổi. Ổi thơm ơi là thơm.
Ổi thơm hơn lê hay lê thơm hơn ổi?
-

4. Má cho ba một trái ớt.
Trái ớt đó đỏ ơi là đỏ.
Bà cho ba một trái mít (jackfruit).
Ba nói: "Má ơi! Mít thơm hơn lê, thơm hơn ổi."
Mít thơm hơn lê hay thơm hơn ổi?
-

5. Ớt đỏ và đẹp hơn là lê.
Ba hỏi má: "Theo em thì ớt đẹp hay là lê đẹp?"
Má trả lời: "Theo em thì ớt đẹp hơn."
Ba hỏi bà: "Theo má thì ớt đẹp hay là lê đẹp?"
Bà trả lời: _____
-

6. Ba nói: "Hai với hai là bốn."
Má nói: "Năm với năm là mười."
Em nói: "Mười với mười là hai mươi."
Hai mươi hai với hai mươi một là _____

Bài Làm Ở Lớp

Ngày 25-9-2004

1. Ba em gọi em là Nam. Em lên chín.
Em lớn hơn em Lan. Lan lên bảy.
Em Lan lớn hơn em Hà. Hà mới lên ba.

2. Bà cho em hai trái lê.
Ba cho em hai trái ổi.
Má cho em ba trái mơ.

3. Em cho em Lan một trái lê.
Em cho em Hà một trái ổi.
Em Hà nói: "Ổi mềm hơn lê."
Em Lan nói: "Lê thơm hơn ổi."

4. Bà San cho má em một trái mít lớn.
Má bổ trái mít ra làm bốn.
Má nói mít thơm ơi là thơm.

5. Ba nói: "Thịt gà thơm hơn thịt bò."
Má nói: "Thịt bê mềm hơn thịt bò."
Bà nói: "Cho em bé một bát phở gà."

6. Bà San nói lớn hơn má.
Má nói lớn hơn ba.
Ba nói lớn hơn em.
Em nói lớn hơn là em bé.
Ba nói với em: "Chớ nói lớn! Nói be-bé thôi."

Bài Làm Ở Lớp

Ngày 30-9-2004

1. Ba em gọi em là Nam. Em lên chín.
Em lớn hơn em Lan. Lan lên bảy.
Em Lan lớn hơn em Hà. Hà mới lên ba.
Lan và Hà là chị em.
2. Bà cho em hai trái lê.
Ba cho em hai trái ổi.
Má cho em ba trái mơ.
Em cho em bé một trái lê và hai trái mơ.
3. Em cho em Lan một trái lê.
Em cho em Hà một trái ổi.
Em Hà nói: "Ổi mềm hơn lê."
Em Lan nói: "Lê thơm hơn ổi."
Ba em nói: "Cho em Lan thêm một trái ổi và một trái lê.
4. Bà San cho má em một trái mít lớn.
Má bỏ trái mít ra làm bốn.
Má nói mít thơm ơi là thơm.
Mít thơm hơn ổi, thơm hơn lê.
5. Ba nói: "Thịt gà thơm hơn thịt bò."
Má nói: "Thịt bê mềm hơn thịt bò."
Bà nói: "Cho em bé một bát phở gà."
Em nói: "Cho em một bát phở bò."
6. Bà San nói lớn hơn má.
Má nói lớn hơn ba.
Ba nói lớn hơn em.
Em nói lớn hơn là em bé.
Ba nói với em: "Chớ nói lớn! Nói be-bé thôi."
Em nói bé; má bảo em: "Nói lớn lên."

Bài Làm Ở Lớp

Ngày 30-9-2004



1. Đây là em và em bé. Em đang bế em bé.
Hồi đó em mới lên sáu hay lên bảy. Chắc là lên bảy.
Em thèm bế em bé lắm.
Thấy em bế em bé, mẹ nói: Nam à, chớ bế em.

2. Đây là bác Bốn và em bé.
Bác Bốn đang bế em bé.
 - Vì sao lại gọi là bác Bốn?
 - Vì bác Bốn là em bác Ba.
 - Em bé gọi bác Bốn là gì?
 - Là Bác.
 - Bác Bốn gọi em bé là gì?
 - Bé Hà.
 - Bé Hà lên một hay lên hai?
 - Bé Hà mới lên một.

